



## CHƯƠNG II: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM

---

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo thu nhập
- Các báo cáo tài chính khác
- Các tỷ số tài chính
- Các biện pháp đo lường rủi ro



## 2.1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đầu vào và đầu ra tài chính của Bảng CĐKT

<b>Các đầu ra tài chính (sử dụng vốn)</b>	<b>Các đầu vào tài chính (nguồn vốn)</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Cho vay và cho thuê.</li><li>- Đầu tư chứng khoán.</li><li>- Tiền mặt và tiền gửi tại các tổ chức khác</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tiền gửi của công chúng và tổ chức</li><li>- Các khoản vốn vay phi tiền gửi.</li><li>- Vốn chủ sở hữu.</li></ul>



## Các khoản mục chính của bảng CĐKT

- Bảng CĐKT liệt kê các tài sản, các khoản nợ và vốn CSH do NH nắm giữ hoặc đầu tư tại một thời điểm.
- Cân bằng cơ bản:  $TS = N + VCSH$
- Tài sản
  - ✓ Tiền mặt tại két và tiền gửi tại các TCTD khác (M)
  - ✓ Chứng khoán của công ty và Chính phủ (S)
  - ✓ Cho vay và cho thuê (L)
  - ✓ Những tài sản khác (MA)
- Nguồn vốn (N và VCSH)
  - ✓ Tiền gửi (D)
  - ✓ Những khoản vay vốn phi tiền gửi (NDB)
  - ✓ Vốn CSH (EC)



# Tài sản của NH

---

- Khoản mục tiền mặt (Ngân quỹ)
  - Tiền trong két của NH, tiền gửi tại các NH khác, tiền mặt trong quá trình thu, tiền gửi ở TK NHTW.
  - Dự trữ sơ cấp: vòng bảo vệ đầu tiên của NH trước yêu cầu rút tiền và yêu cầu vay vốn không báo trước.
- Khoản mục chứng khoán đầu tư:
  - Bộ phận thanh khoản: chứng khoán CP ngắn hạn, giấy nợ ngắn hạn, tiền gửi kỳ hạn tại NH khác -> dự trữ thứ cấp
  - Bộ phận tạo thu nhập: trái phiếu công ty, chứng khoán CP, địa phương..



# Tài sản của NH

---

- **Khoản mục cho vay**
  - Chiếm tỷ trọng lớn nhất: cho vay tiêu dùng, thương mại, bất động sản, cho vay các TCTD khác.
  - Tổng cho vay trừ đi dự phòng tổn thất tín dụng cho các khoản vay bằng cho vay ròng.
- **Cho vay NHTW và mua CK theo HĐ bán lại:** dự trữ thừa của NH tại TK NHTW cho các NH và TCTD khác vay.
- **Thương phiếu chấp nhận thanh toán:** NH đồng ý cấp tín dụng cho KH thanh toán nợ. NH đồng ý phát hành một thư tín dụng cho phép một bên thứ 3 ký phát lệnh yêu cầu trả tiền đối với NH vào một ngày cụ thể. Tương ứng với khoản mục vay của KH theo TPCNTT bên nguồn vốn.
- **Các tài sản khác**
  - Giá trị còn lại của TSCĐ như thiết bị NH, tòa nhà, tiền bảo hiểm trả trước,



# Nguồn vốn của NH

---

- Tiền gửi
  - Tiền gửi giao dịch không hưởng lãi.
  - Tiền gửi tiết kiệm
  - Tài khoản NOW (NGOs)
  - Tiền gửi có kỳ hạn.
- Các khoản vay
  - Tài khoản vay NHTW và bán CK theo HĐML
- Vốn chủ sở hữu
  - Cổ phiếu thường
  - Cổ phiếu ưu đãi
  - Thặng dư vốn: đánh giá lại CP
  - Thu nhập giữ lại
  - Dự trữ bất thường.



## Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

---

- Hợp đồng bảo lãnh tín dụng
- Hợp đồng trao đổi lãi suất
- Hợp đồng tài chính tương lai và hợp đồng quyền chọn lãi suất.
- Hợp đồng cam kết cho vay
- Hợp đồng về tỷ giá hối đoái



## 2.2. BÁO CÁO THU NHẬP

Đầu vào và đầu ra tài chính của Báo cáo thu nhập

<b>Các đầu ra tài chính (sử dụng vốn)</b>	<b>Các đầu vào tài chính (nguồn vốn)</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Thu từ cho vay</li><li>- Thu từ đầu tư chứng khoán</li><li>- Thu từ tiền gửi tại các tổ chức khác</li><li>- Thu từ các dịch vụ khác</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chi phí cho tiền gửi</li><li>- Chi phí cho các khoản vốn vay.</li><li>- Chi phí cho nhân viên</li><li>- Thuế</li><li>- Các chi phí khác.</li></ul>



# Các bộ phận cấu thành báo cáo thu nhập

- Báo cáo thu nhập của một NH chỉ ra các khoản thu NH nhận được và tổng các chi phí phát sinh trong một kỳ nhất định.
- Các khoản thu
  - ✓ Lãi từ các khoản cho vay (L)
  - ✓ Lãi từ đầu tư chứng khoán(S)
  - ✓ Tiền gửi hưởng lãi tại NH khác (C)
  - ✓ Các tài sản sinh lời khác (chi nhánh, cho thuê TS..) (M)
- Các khoản chi phí phát sinh
  - ✓ Trả lãi cho người gửi tiền (D)
  - ✓ Trả lãi những khoản vay (NDB)
  - ✓ Chi phí cho vốn tự có(EC)
  - ✓ Tiền lương và phúc lợi cho nhân viên (SWB)
  - ✓ Chi phí hoạt động liên quan đến TS vật chất (O)
  - ✓ Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng (PLL)
  - ✓ Thuế(T)
  - ✓ Chi phí khác (ME)

# Các bộ phận cấu thành báo cáo thu nhập

- Tổng Thu = Khoản mục thu x Tỷ lệ sinh lời TB
- Tổng Chi = Khoản mục chi x Chi phí trả lãi TB + Các chi phí khác (dự phòng TTTD, Chi phí hoạt động, thuế, lương NV...)

Tổng thu - Tổng chi = Thu nhập của NH



# Một số điểm cần chú ý

---

- Thu nhập từ lãi, chi phí từ lãi chiếm tỷ trọng lớn nhất.
- Phân bổ dự phòng tổn thất tín dụng: chi phí không bằng TM, phân bổ hàng kỳ (+), thu hồi được nợ (+), xoá sổ nợ xấu (-).
- Kết quả lãi lỗ do mua bán CK chịu thuế TN.
- Lợi nhuận ròng từ bán TSTC (cổ phiếu thường, TSCĐ) đã được điều chỉnh theo thuế (securities gains or losses, net of taxes) làm tăng tổng TN sau thuế.
- Thu nhập sau thuế của NH:
  - Chi trả cổ tức
  - Thu nhập để lại không chia



## 2.3. CÁC BÁO CÁO TC KHÁC

---

- Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn
- Báo cáo về vốn chủ sở hữu



# Báo cáo về nguồn vốn và sử dụng vốn

---

Nguồn vốn được cung cấp trong một thời kỳ = Vốn được cung cấp cho hoạt động kinh doanh

+ Những giảm sút về TS NH  
- Gia tăng về nợ của NH

Nguồn vốn sử dụng trong một thời kỳ = Tiền trả cổ tức cho cổ đông

+ Gia tăng về TS của NH  
+ Giảm sút trong nợ của NH



# Báo cáo về vốn chủ sở hữu

---

- Báo cáo về VCSH công bố những thay đổi quan trọng của khoản mục vốn, cho biết việc đầu tư của CSH vào NH thay đổi như thế nào theo thời gian.
- VCSH là khoản mục dùng bù đắp rủi ro thua lỗ, bảo vệ người gửi tiền và TCTD khác.
- Các yếu tố tạo ra sự khác nhau giữa số dư đầu kỳ và cuối kỳ được liệt kê trong BC.



# Báo cáo về vốn chủ sở hữu

---

Thời kỳ 6 tháng  
(Triệu USD)

Số dư tài khoản vốn CSH đầu kỳ	<b>1.280</b>
Thu nhập ròng (lỗ) trong kỳ	(98)
Trả cổ tức cổ đông	(9)
Cổ tức cho cổ phiếu thường	(30)
Cổ phiếu mới được phát hành	2
Mua lại cổ phiếu	(1)
Số dư tài khoản vốn cuối kỳ	<b>1.147</b>



# Một số đặc điểm và tác động

---

- Các NH sử dụng nhiều nguồn vốn vay, NH sử đòn bẩy tài chính cao -> rủi ro lớn nếu không trả được các khoản vay.
- Vốn vay lớn, CSH chiếm tỷ trọng nhỏ -> NH phải giữ tỷ lệ các TS dễ dàng bán trên thị trường để đáp ứng nghĩa vụ trả nợ cấp bách.
- Thu nhập chủ yếu từ lãi vay và đầu tư CK, chi phí lớn nhất là chi phí trả lãi → NH phải lựa chọn khoản vay và danh mục đầu tư hợp lý, phòng ngừa rủi ro lãi suất.
- Tài sản tài chính chiếm tỷ trọng lớn -> TN ít nhạy cảm với biến động của doanh số, hạn chế khả năng sinh lời hoạt động.





## 2.4. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NH

- Xác định mục tiêu dài hạn của NH: tối đa hoá giá trị công ty hay giá trị cổ phiếu của NH.
- Đánh giá của TT với công ty:

$$\text{Giá trị CPNH (P}_0\text{)} = \sum_{t=0}^{\infty} \frac{E(D_t)}{(1+r)^t}$$

- Giá trị CPNH tăng khi cổ tức tăng, rủi ro NH giảm, dự báo tốt của các nhà đầu tư.
- Giá trị CPNH nhạy cảm với LS, chu kỳ kinh tế, thị trường.



# Các tỷ lệ đo lường khả năng sinh lời

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập} \\ \text{trên VCSH} \\ \text{(ROE)} \end{array} = \frac{\text{Thu nhập ST}}{\text{VCSH}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập} \\ \text{trên tổng tài sản} \\ \text{(ROA)} \end{array} = \frac{\text{Thu nhập ST}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập lãi} \\ \text{cận biên} \end{array} = \frac{\text{Thu lãi từ các khoản CV – Chi} \\ \text{phí trả lãi tiền gửi và nợ khác}}{\text{Tổng tài sản sinh lời}}$$



# Các tỷ lệ đo lường khả năng sinh lời

$$\text{Tỷ lệ thu nhập hoạt động cận biên} = \frac{\text{Tổng thu từ hoạt động} - \text{Tổng chi từ hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ lệ thu nhập trên cổ phiếu (EPS)} = \frac{\text{Thu nhập ST}}{\text{Tổng cổ phiếu thường hiện hành}}$$

$$\text{Tỷ lệ hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Tổng thu hoạt động}}{\text{Tổng tài sản}}$$



# Các mô hình về khả năng sinh lời

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}}$$

-Thu nhập của NH rất nhạy cảm với phương thức tài trợ tài sản: ROA thấp, nhưng ROE cao nếu sử dụng nhiều nợ (đòn bẩy tài chính)

- Ví dụ: NH đặt mục tiêu ROE là 10%, dự kiến mức ROA trong năm khoảng 1% thì NH phải có tỷ lệ TS: VCSH là 10:1.

$$\text{ROE} = \frac{0,01 \times \$ 10 \times 100}{\$ 1} = 10\%$$

Tuy nhiên nếu ROA giảm xuống còn 0,5 % thì tỷ lệ ROE bằng 10% có thể đạt được nếu 1 USD tiền vốn tương ứng với 20 USD tài sản

$$\text{ROE} = \frac{0,005 \times \$ 20 \times 100}{\$ 1} = 10\%$$



# Phân chia tỷ lệ thu nhập trên VCSH

$$\text{ROE} = \frac{\text{TNST}}{\text{TTHĐ}} \times \frac{\text{Tổng thu từ hoạt động}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng VCSH}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tỷ lệ sinh lời HĐ}}{\text{HĐ}} \times \text{Hiệu quả sử dụng tài sản} \times \text{Tỷ trọng vốn CSH}$$



# Yếu tố cấu thành ROA

$$ROA = \frac{\text{Thu từ lãi} - \text{Chi từ lãi}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Thu ngoài lãi} - \text{Chi ngoài lãi}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Các khoản thu chi đặc biệt}}{\text{Tổng TS}}$$

$$ROA = \frac{\text{Thu nhập lãi cận biên}}{\text{biên}} \times \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi cận biên}}{\text{cận biên}} \times \text{Mức độ tác động của các giao dịch đặc biệt tới TNròng}$$

# Ý nghĩa tách các chỉ số đo lường khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của NH phụ thuộc một số yếu tố:

- Sử dụng đòn bẩy tài chính or Tỷ trọng nợ so với VCSH.
- Sử dụng đòn bẩy hoạt động or Tỷ trọng sử dụng CPCĐ so với CP biến đổi.
- Kiểm soát thận trọng chi phí để tăng nguồn thu.
- Quản lý thận trọng danh mục đầu tư.
- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro NH.



## 2.5. Các biện pháp đo lường rủi ro

---

- Rủi ro đối NH là mức độ không chắc chắn khi NH không đạt được mục tiêu như dự kiến.
- Các loại rủi ro trong hoạt động NH
  - Rủi ro tín dụng
  - Rủi ro thanh khoản
  - Rủi ro lãi suất
  - Rủi ro thu nhập
  - Rủi ro phá sản





# Rủi ro tín dụng

---

Khoản cho vay không thể thu hồi được

Đo lường rủi ro tín dụng:

- Tỷ số giá trị các khoản nợ quá hạn
- Tỷ số khoản xóa nợ rỗng
- Tỷ số dự phòng tổn thất tín dụng



# Rủi ro thanh khoản

---

Khả năng đáp ứng yêu cầu rút tiền gửi, yêu cầu vay vốn và các yêu cầu về tiền mặt khác.

Đo lường rủi ro thanh khoản

- Khoản vay ngắn hạn của NH (NHTW, RPs)
- Tỷ lệ cho vay trên tổng TS
- Tỷ lệ tiền mặt và tiền gửi tại NH khác so với TS
- Tỷ lệ tiền mặt và các chứng khoán CP so với TS



# Rủi ro thị trường

---

Lãi suất thị trường ảnh hưởng tới giá trị thị trường của TS tài chính.

Đo lường rủi ro thị trường

- Tỷ số giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường các tài sản của NH.
- Tỷ số giữa cho vay và chứng khoán lãi suất cố định so với các khoản có lãi suất thả nổi.
- Tỷ số giá trị sổ sách và giá trị thị trường vốn CSH.



# Rủi ro lãi suất

---

Lãi suất thị trường ảnh hưởng tới thu nhập và chi phí hoạt động của NH

Đo lường rủi ro lãi suất

- Tỷ số giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nguồn vốn nhạy cảm lãi suất.
- Tỷ số giữa tiền gửi được bảo hiểm trên tổng số tiền gửi.



# Rủ ro thu nhập

---

Rủ ro tác động tới thu nhập của NH

Đo lường rủi ro thu nhập

- Độ lệch chuẩn, phương sai của TNST.
- Độ lệch chuẩn, phương sai của ROE, ROA.



# Rủi ro phá sản

---

Rủi ro không có khả năng trả nợ và phải tuyên bố phá sản.

Đo lường rủi ro phá sản

- Chênh lệch lãi suất các giấy nợ NH phát hành so với CK Chính phủ cùng kỳ hạn.
- Tỷ số giữa giá và TN cổ phiếu P/E
- Tỷ số giữa VCSH với TS của NH.
- Tỷ số giữa vốn vay và vốn huy động.



# Các rủi ro khác của NH

---

Ngân hàng còn gặp phải một số rủi ro khác:

- Rủi ro lạm phát
- Rủi ro tỷ giá hối đoái
- Rủi ro chính trị.
- Rủi ro phạm tội...